

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN
Số: 2843 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghệ An, ngày 20 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ Y tế lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế quy định về nội dung đấu thầu trang thiết bị y tế trong cơ sở công lập;

Theo đề nghị của Sở Tài chính Nghệ An tại Báo cáo thẩm định số 3638/BC-STC ngày 20/9/2022 và Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 1703/TTr-BV ngày 05/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ Y tế lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với nội dung như sau:

a, Phê duyệt dự toán: cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ Y tế lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An, cụ thể:

- Danh mục các mặt hàng hóa chất, vật tư gồm: 333 mặt hàng.

12

- Tổng dự toán mua sắm: 44.544.191.000 đồng (Bốn mươi bốn tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu một trăm chín một nghìn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

b, Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư y tế không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ Y tế lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với nội dung như sau:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Nghìn đồng)	Hình thức/ phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 01: Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	44.386.541	Đấu thầu rộng rãi trong nước/ Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Tháng 9 hoặc tháng 10/2022	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập HSMT gói thầu số 01	36.500	Chỉ định thầu theo quy trình rút gọn	Tháng 9 hoặc tháng 10/2022	Hợp đồng trọn gói	90 ngày
3	Gói thầu số 03: Tư vấn đánh giá HSDT gói thầu số 01	43.500	Chỉ định thầu theo quy trình rút gọn	Tháng 9 hoặc tháng 10/2022	Hợp đồng trọn gói	90 ngày
4	Gói thầu số 04: Tư vấn thẩm định HSMT gói thầu số 01	22.150	Chỉ định thầu theo quy trình rút gọn	Tháng 9 hoặc tháng 10/2022	Hợp đồng trọn gói	90 ngày
5	Gói thầu số 05: Tư vấn thẩm định KQLCNT gói thầu số 01	27.690	Chỉ định thầu theo quy trình rút gọn	Tháng 9 hoặc tháng 10/2022	Hợp đồng trọn gói	90 ngày

18

Nguồn vốn: Nguồn bảo hiểm y tế, nguồn thu từ viện phí và từ các nguồn kinh phí sử dụng hợp pháp khác của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An năm 2022.

Điều 2. Giao Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng nội dung Quyết định này và tổ chức lựa chọn nhà thầu đúng các quy định hiện hành về quản lý đấu thầu, đảm bảo đúng quy trình, hiệu quả, tiết kiệm; Kết quả lựa chọn nhà thầu đăng tải và báo cáo theo đúng quy định hiện hành.

Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính (theo chức năng nhiệm vụ được giao) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, theo dõi quy trình hoạt động đấu thầu theo quy định và xử lý vướng mắc (nếu có).

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT VX UBND tỉnh;
- CVP, PCVP VX UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, P).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Đình Long

PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN MUA SẴM

(Kèm theo Quyết định số 2843 /QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Phần công việc đã thực hiện			27.810.000
II	Phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu			0
III	Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu			44.516.381.000
1	Gói thầu số 01: Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An (Chi tiết danh mục, thông số kỹ thuật và dự toán mua sắm tại Phụ lục II kèm theo).			44.386.541.000
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập HSMT gói thầu số 01			36.500.000
3	Gói thầu số 03: Tư vấn đánh giá HSDT gói thầu số 01			43.500.000
4	Gói thầu số 04: Tư vấn thẩm định HSMT gói thầu số 01			22.150.000
5	Gói thầu số 05: Tư vấn thẩm định KQLCNT gói thầu số 01			27.690.000
IV	Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu			0
	Tổng dự toán			44.544.191.000

(Bằng chữ: Bốn mươi bốn tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng)

18

PHỤ LỤC 02:**DANH MỤC, DỰ TOÁN CÁC MẶT HÀNG HÓA CHẤT, VẬT TƯ KHÔNG THUỘC THÔNG TƯ SỐ 04/2017/TT-BYT
NGÀY 14/4/2017 CỦA BỘ Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN (LẦN 2 NĂM 2022)***(Kèm theo Quyết định số 2843 /QĐ-UBND ngày 20/09/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	HC7		Cặp mồi chạy PCR	Cặp mồi chạy PCR	100nM/ống	Ống	5	650.000	3.250.000
2	HC10		Thạch Agarose chạy điện di ngang phổ rộng	Thạch Agarose chạy điện di với DNA/RNA có kích thước từ 250-23.000bp	500g/lọ	Lọ	5	9.170.000	45.850.000
3	HC11		Đệm chạy điện di	Đệm chạy điện di nồng độ 50X, không chứa Dnase/RNase	1L/chai	Chai	2	2.990.000	5.980.000
4	HC14		Thuốc nhuộm DNA an toàn	Thuốc nhuộm DNA an toàn, tỷ lệ nhuộm của thuốc: DNA = 1:5)	1ml/lọ	Lọ	2	1.000.000	2.000.000
5	HC15		Kit khuếch đại sản phẩm PCR giải trình tự gen	- Khuếch đại có độ chính xác cao nhất (cao hơn Taq ~ 280 lần) - Tỷ lệ lỗi cực thấp - Hiệu suất vượt trội cho nhiều loại amplicon (AT/GC cao) - Có sẵn các định dạng Hot Start và Master Mix	50 test/hộp	Hộp	3	3.430.000	10.290.000
6	HC16		Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR kích thước từ 100bp-10kb, hiệu quả lên đến 95%	50 test/hộp	Hộp	3	2.800.000	8.400.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
7	HC17		Môi chạy giải trình tự	Môi tinh sạch HPLC cho chạy giải trình tự		Ống	3	1.500.000	4.500.000
8	HC18		Dung môi hữu cơ phân cực	Dung môi hữu cơ phân cực cao, độ tinh sạch > 99 %	100 ml/lọ	Lọ	3	6.350.000	19.050.000
9	HC19		Enzyme phân hủy RNA	Enzym phân hủy RNA	2 x 0.5ml/hộp	Hộp	2	3.470.000	6.940.000
10	HC2		Bộ hóa chất (Reagent Kit) chạy kèm với bộ promix	Hóa chất chạy kèm với bộ probemix	100 test/bộ	Bộ	2	11.740.000	23.480.000
11	HC20		Dung dịch phân tách tế bào	Dung dịch phân tách tế bào có gradient tỷ trọng vô trùng sẵn sàng sử dụng, được thiết kế để phân tách các tế bào đơn nhân từ máu ngoại vi, tủy xương và máu dây rốn.	500ml/Chai	Chai	2	22.400.000	44.800.000
12	HC25		Bộ kit tách từ dùng để tách tế bào	Bộ kit tách tế bào người và động vật cũng như các nguyên bào, vi khuẩn và các hạt sinh học khác.		Bộ	1	41.260.000	41.260.000
13	HC3		Kit tách chiết DNA từ mẫu dịch cơ thể	Bộ hóa chất tách chiết DNA từ mẫu dịch cơ thể	100 test/bộ	Bộ	3	7.190.000	21.570.000
14	HC4		Kit phát hiện đột biến V617F trên gen JAK2	Bộ kit phát hiện đột biến V617F trên gen JAK2; sử dụng trên máy Realtime PCR	24 test/bộ	Bộ	12	9.940.000	119.280.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
15	HC5		Kit tách chiết DNA từ tế bào	Kit tách chiết ADN tổng số từ mẫu tế bào; lượng ADN thu được từ 10 ~ 40 µg thực hiện trong vòng 30 phút; độ tinh sạch: 1,8-2,0	100 test/bộ	Bộ	5	8.210.000	41.050.000
16	HC6		Kit tách chiết RNA tổng số từ mẫu mô và tế bào	Kit tách chiết ARN tổng số từ mẫu mô và tế bào; lượng ARN thu được lên đến 20 µg/ 1 x 10 ⁶ tế bào nuôi cấy; lên đến 60 µg/10 mg mô sống thực hiện trong vòng 15 phút; độ tinh sạch: 1,8-2,0	50 test/hộp	Hộp	5	7.520.000	37.600.000
17	HC8		Mastermix chạy phản ứng PCR	Mastermix chạy phản ứng PCR khuếch đại mẫu ADN Thành phần ít nhất bao gồm: 20 mM Tris-HCl (pH 8,9); 22 mM NH ₄ Cl; 22 mM KCl; 1,8 mM MgCl ₂ ; 0,2 mM dNTP; 5 % Glycerol, 0,06 % IGEPAL® CA-630; 0,05 % Tween® 20, 25 units/ml DNA Polymerase	100 test/bộ	Bộ	3	1.850.000	5.550.000
18	HC9		Mastermix chạy phản ứng PCR phiên mã ngược	Thành phần ít nhất bao gồm: Nuclease-free Water , M-MuLV Enzyme Mix, M-MuLV Reaction Mix, Random Primer Mix , Oligo dd(T)23 VN	30 test/bộ	Bộ	2	5.320.000	10.640.000
19	HC26	5	Test chẩn đoán H.Pylori	Giếng gel (làm bằng bằng nhựa) có chứa môi trường thạch pha sẵn. Phản ứng dương tính thể hiện sự đổi màu bằng màu đỏ cánh sen trong vòng 1 giờ . Hộp 20 test	20 test/Hộp	Test	22.000	14.000	308.000.000
20	HC30	3	Hóa chất rửa phụ trợ trong máy rửa	- Là hóa chất rửa phụ trợ trong máy rửa khử khuẩn trong bệnh viện, sử dụng sau bước tẩy rửa ban đầu, giúp đẩy nhanh quá trình sấy khô dụng cụ, giảm tạo cặn và giúp dụng cụ sáng bóng - Thành phần ít nhất bao gồm: Alcohol	5 lít/ Can	Can	60	2.750.000	165.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				Alkoxylate 15,3267%; nước 84,6718%; chất tạo màu 0,0015% - pH 6-8, không mùi, tạo ít bọt					
21	HC31	3	Dung dịch xit tạo bọt hoạt tính enzyme	Thời gian giữ ẩm dụng cụ lên đến 72 giờ. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylene glycol mono(nonyl phenyl) ether: 1- 5%, Nước và các thành phần khác: 85-95% Độ pH: 6,5 - 8,6	710 ml/ Chai	Chai	660	279.000	184.140.000
22	HC32	3	Que thử độ cứng trong nước chảy thận nhân tạo	- Đo độ cứng tổng theo CaCO ₃ - Dải đo: 0; 10; 25; 50; 120 ppm	50 que/Lọ	Que	4.000	14.490	57.960.000
23	HC34		Muối	– Công Thức: NaCl 99,5%	25kg/bì	Kg	4.800	13.125	63.000.000
24	HC35		Hồng cầu mẫu	10ml/lọ, 3 lọ/Bộ	3 lọ x 10ml/Bộ	Bộ	270	290.000	78.300.000
25	HC36		Gel bôi trơn	Thành phần ít nhất bao gồm: Water; Glycerin; Monopropylen Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl Hydroxybenzoate; Citric Acid	82 gr/Tuýp	Tuýp	4.000	48.300	193.200.000
26	HC39		Glycerin	Glycerin dạng lỏng trong suốt.		Lít	300	96.000	28.800.000
27	HC40		Vaselin	Glycerin dạng lỏng trong suốt.	25kg/bì	Kg	120	139.000	16.680.000
28	HC41		Hóa chất cho Reatime PCR một bước	Hóa chất phiên mã ngược và khuếch đại DNA trong 1 bước bằng phương pháp realtime PCR Bao gồm: • 500 µl SuperScript™ III/Platinum™ Taq Mix • 12.5 ml 2X Reaction Mix • 2 × 1 ml Magnesium Sulfate (50 mM) • 500 µl ROX Reference Dye (25 µM)	500 test/Bộ	Bộ	10	70.150.000	701.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
29	HC42		Dung dịch Trypsin (2.5%)	- Dung dịch vô trùng nồng độ 10X - pH: 7,1-8 - Độ thẩm thấu: 270 - 320 mOsm / kg	100ml/Lọ	Lọ	3	1.000.000	3.000.000
30	HC43		Trypsin bột	- Là hỗn hợp được chiếu xạ của các protease có nguồn gốc từ tuyến tụy của lợn, dùng để phân ly tế bào trong quá trình nuôi cấy - Dạng bột 250 X	100g/Lọ	Lọ	3	12.228.000	36.684.000
31	HC44		Đệm cân bằng muối phosphat	- Nước muối đệm photphat (PBS) nồng độ 10X, không chứa canxi, magie, phenol đỏ, Không có natri Pyruvate - pH: 7,3 - 7,5 - Độ thẩm thấu: 2800 - 3100 mOsm / kg	500ml/chai	Chai	3	1.875.000	5.625.000
32	HC45		Kẽm oxit	Bột kẽm oxit đóng gói chai 500g	500g/Chai	Chai	10	120.000	1.200.000
33	HC46		Bột tan	Bột tan màu trắng, không mùi. Đóng gói bì 25kg.	25kg/bì	Kg	60	18.000	1.080.000
34	HC100	1	Định lượng Vancomycin	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Dải đo: 2.0–50.0 µg/mL (1.3–34 µmol/L). Thành phần ít nhất bao gồm: Thuốc thử enzym 1-Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL), albumin huyết thanh bò. Thuốc thử kháng thể/cơ chất 2- Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 µg/mL), albumin huyết thanh bò.	2x32ml+2x16ml/Hộp	Hộp	2	23.822.400	47.644.800
35	HC101	1	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP Dải đo: 5-1500 U/L Bức sóng: 410/480 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP); p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L,	4x12ml+4x12ml/Hộp	Hộp	4	1.806.000	7.224.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L;					
36	HC102	1	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.	4x10ml/Hộp	Hộp	55	2.163.000	118.965.000
37	HC103	1	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; dải đo: 1-5 mmol/L; bước sóng 660/700 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100.	4x15ml/Hộp	Hộp	16	3.628.800	58.060.800
38	HC104	1	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; bước sóng 660/800 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L).	4x20ml+4x5 ml/Hộp	Hộp	45	3.120.600	140.427.000
39	HC105	3	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferas)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: 5-1200 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L.	4x18ml+4x18ml/Hộp	Hộp	37	2.221.800	82.206.600
40	HC106	1	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; dải đo: 15-60 g/L; bước sóng 600/800 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L.	4x29ml/Hộp	Hộp	19	1.919.400	36.468.600

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
41	HC107	1	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP; dải đo: 5-1500 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L.	4x30ml+4x30ml/Hộp	Hộp	12	2.910.600	34.927.200
42	HC108	1	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.	4x40ml/Hộp	Hộp	20	10.894.800	217.896.000
43	HC109	1	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: 3-500U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L.	4x50ml+4x25ml/Hộp	Hộp	96	3.624.600	347.961.600
44	HC110	1	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; dải đo: 3-1000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L.	4x25ml+4x25ml/Hộp	Hộp	90	3.612.000	325.080.000
45	HC111	3	Định lượng RF (Rheumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex; dải đo: 10–120 IU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%.	4x24ml+4x8ml/Hộp	Hộp	2	15.729.000	31.458.000
46	HC112	1	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0–171 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L.	4x6ml+4x6ml/Hộp	Hộp	54	1.764.000	95.256.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
47	HC113	1	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; bước sóng 660/800 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L).	4x50ml+4x1 2.5ml/Hộp	Hộp	36	6.369.300	229.294.800
48	HC114	1	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L.	4x15ml+4x1 5ml/Hộp	Hộp	22	2.973.600	65.419.200
49	HC115	1	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M thay đổi.	2x22ml+2x4 ml+2x6ml/ Hộp	Hộp	85	7.610.400	646.884.000
50	HC116	1	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L).	4x22.5ml/Hộp	Hộp	33	3.496.500	115.384.500

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
51	HC117	1	Định lượng IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgA; dải đo: 0.1-7.0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA phụ thuộc vào nồng độ IgA trong mẫu.	4x14ml+4x1 ml/Hộp	Hộp	1	24.502.800	24.502.800
52	HC118	1	Định lượng IgG	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG; dải đo: 0.75-30 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG phụ thuộc vào IgG trong mẫu.	4x22ml+4x2 0ml/Hộp	Hộp	1	24.658.200	24.658.200
53	HC119	1	Định lượng IgM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgM; dải đo: 0.2-5.0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgM phụ thuộc vào nồng độ IgM trong mẫu.	4x14ml+4x1 ml/Hộp	Hộp	1	24.624.600	24.624.600
54	HC120	3	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: 5-1200 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L.	4x40ml+4x4 0ml/Hộp	Hộp	20	5.073.600	101.472.000
55	HC121	3	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin ; dải đo: 8-450 ug/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người.	4x24ml+4x1 2ml/Hộp	Hộp	1	44.053.800	44.053.800
56	HC122	1	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose; dải đo: 0.6-45 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L	4x25ml+4x1 2.5ml/Hộp	Hộp	74	2.944.200	217.870.800

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
57	HC123	1	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ); dải đo: 0.32-6.4 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Sulfuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0.35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L.	4x15ml+4x15ml/Hộp	Hộp	2	2.538.000	5.076.000
58	HC124	3	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; dải đo: 25-1200 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: D(-)-N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L.	4x40ml+4x20ml/Hộp	Hộp	4	5.134.500	20.538.000
59	HC125	3	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase; dải đo: 3-600 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	4x10ml+4xlyo + 4x3.3ml + 2x3ml/Hộp	Hộp	2	13.096.650	26.193.300
60	HC126	3	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase; dải đo: 3-600 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	4x30ml+4xlyo + 4x10ml +2x3ml/Hộp	Hộp	2	18.404.400	36.808.800
61	HC127	1	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải đo: 30-120 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium hydroxide 200	4x25ml+4x25ml/Hộp	Hộp	14	2.163.000	30.282.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.					
62	HC128	1	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0,8-50 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.	4x25ml+4x25ml/Hộp	Hộp	13	4.578.000	59.514.000
63	HC129	1	Định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C3; dải đo: 0,15-5,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C3 nồng độ thay đổi.	4x10ml+4x8ml/Hộp	Hộp	2	25.862.550	51.725.100
64	HC130	1	Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C4; dải đo: 0,08-1,5 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 1,6% w/v, Kháng thể dê kháng C4 nồng độ dao động.	4x10ml+4x8ml/Hộp	Hộp	2	25.862.550	51.725.100
65	HC131	1	Định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0,75 -7,5 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylene glycol 6000 0,8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi.	4x7ml+4x8ml/Hộp	Hộp	1	29.893.500	29.893.500
66	HC132	3	Định lượng α -1 Acid glycoprotein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -1 ACIDGLYCOPROTEIN; dải đo: 0,2 – 2,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng huyết thanh dê chống α -1 acidglycoprotein người nồng độ dao động.	4x20ml+4x5ml/Hộp	Hộp	1	32.356.800	32.356.800
67	HC133	3	Định lượng α -1 Antitrypsin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -1 Antitrypsin; dải đo: 0,3-5,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng thể dê kháng α -1 antitrypsin người nồng độ dao động	4x20ml+4x5ml/Hộp	Hộp	1	49.854.000	49.854.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
68	HC134	1	Định lượng Pre-albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prealbumin; dải đo: 0,03-0,8 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch các polymers trong muối đệm phosphate (pH 7,1 – 7,3); Kháng thể thử kháng prealbumin người dao động.	4x15ml+4x.5ml/Hộp	Hộp	3	32.264.400	96.793.200
69	HC135	1	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; dải đo: 5-2200 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	4x51ml+4x51ml/Hộp	Hộp	120	2.163.000	259.560.000
70	HC136	3	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải đo: 0,26-10,3 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L.	4x27ml+4x9ml/Hộp	Hộp	50	17.862.600	893.130.000
71	HC137	1	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L.	4x15ml+4x15ml/Hộp	Hộp	9	3.225.600	29.030.400
72	HC138	3	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải đo: 0,05-4,65 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-	4x27ml+4x9ml/Hộp	Hộp	50	9.748.200	487.410.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L.					
73	HC139	3	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate; dải đo: 0,22-13,32 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Lactate oxidase $\geq 0,2$ kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0,1 mmol/L; TOOS* $\geq 0,3$ mmol/L.	4x10mlR1+ 4xlyo/Hộp	Hộp	150	6.308.400	946.260.000
74	HC140	3	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0,2-480 mg/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v.	4x30ml+4x3 0ml/Hộp	Hộp	15	15.703.800	235.557.000
75	HC141	1	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0-171 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L.	4x20ml+4x2 0ml/Hộp	Hộp	27	7.423.500	200.434.500
76	HC142	1	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; dải đo: 0,8-50 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: NADH $\geq 0,26$ mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.	4x53ml+4x5 3ml/Hộp	Hộp	11	6.884.850	75.733.350
77	HC143	1	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein; dải đo: 0,01-2,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: R1: Pyrogallol Red 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L.	4x52ml+1x3 ml/Hộp	Hộp	6	10.029.600	60.177.600
78	HC144	1	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Immidazole (pH 6,5; 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; Glucose 20	4x44ml+4x8 ml+4x13ml/ Hộp	Hộp	26	10.894.800	283.264.800

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK $\geq$ 4,0 kU/L; G6P-DH $\geq$ 2,8 kU/L.					
79	HC145	3	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải đo: 0,26-10,3 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L.	4x51.3ml+4 x17.1ml/Hộp	Hộp	50	33.547.500	1.677.375.000
80	HC146	1	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: 2-179 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L.	4x30ml+4x 30ml/Hộp	Hộp	8	5.233.200	41.865.600
81	HC147	1	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; dải đo: 89-1785 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5,9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq$ 0,25 kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq$ 1,56 kU/L (26 μ kat/L)	4x42.3ml+4 x17.7ml/Hộp	Hộp	16	7.708.050	123.328.800
82	HC148	1	Định lượng Acetaminophen	Xét nghiệm định lượng chính xác nồng độ acetaminophen. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng thể cừu phản ứng với acetaminophen (73 μ g/mL),* acetaminophen được đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,42 U/mL).	2 x 32 mL + 2 x 16 mL/Hộp	Hộp	2	23.583.000	47.166.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
83	HC149	3	Chất kiểm chuẩn của xét nghiệm G6PDH	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH mức bất thường, thành phần ít nhất bao gồm: máu toàn phần	1x0.5ml/lọ	Lọ	2	936.075	1.872.150
84	HC150	3	Chất kiểm chuẩn của xét nghiệm G6PDH	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH mức bình thường, thành phần ít nhất bao gồm: máu toàn phần	1x0.5ml/lọ	Lọ	2	866.667	1.733.333
85	HC151	3	Xét nghiệm G6PDH	Hóa chất dùng để xác định G6-PDH. Dải đo lên đến 2131 mU/ml	1x100ml/Hộp	Hộp	6	1.899.450	11.396.700
86	HC152	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 1. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết.	6x5mL/Hộp	Hộp	1	5.046.300	5.046.300
87	HC153	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 2. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết.	6x5mL/Hộp	Hộp	1	5.046.300	5.046.300
88	HC154	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 3. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết.	6x5mL/Hộp	Hộp	1	5.046.300	5.046.300

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
89	HC155	3	Chất kiểm cho xét nghiệm Ammonia	Dạng lỏng, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm, chất ổn định, chất bảo quản	2x5mL/Hộp	Hộp	2	1.860.600	3.721.200
90	HC156	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Dải đo: 0,0126 -27.5 mmol/L , phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase	1x500mL+1 x5mL/Hộp	Hộp	15	919.800	13.797.000
91	HC157	3	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Dải đo: 1. Urobilinogen (norm; 2; 4; 8; 12 mg/dL).2. Ascorbic acid (neg; 20; 40 mg/dL) 3. Glucose (normal; 25; 50; 150; 500; 1000 mg/dL) 4. Protein (neg; 15; 30; 100; 500 mg/dL)	150 stick/Hộp	Hộp	260	732.900	190.554.000
92	HC158	3	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Sử dụng kết hợp với máy phân tích sinh hoá nước tiểu tự động. Dải đo: 1. Urobilinogen (norm; 2; 4; 8; 12 mg/dL).2. Ascorbic acid (neg; 20; 40 mg/dL) 3. Glucose (normal; 25; 50; 150; 500; 1000 mg/dL) 4. Protein (neg; 15; 30; 100; 500 mg/dL)	150 stick/Hộp	Hộp	205	732.900	150.244.500
93	HC159	1	Định lượng 25(OH) vitamin D (toàn phần)	Phạm vi phân tích: 2–210 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: các hạt thuận từ phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol). R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol). R1d: Chất cộng hợp chất tương	2x50test/Hộp	Hộp	35	15.708.000	549.780.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				tự vitamin D – phosphatase kiềm, < 0,1% natri azit.					
94	HC160	1	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (toàn phần)	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6; 17; 37; 87 và 210 ng/mL (15; 43; 93; 218 và 525 nmol/L), < 0,1% natri azit.	6x1.4mL/ Hộp	Hộp	4	6.656.983	26.627.932
95	HC161	3	Định lượng AFP	Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	5	4.710.300	23.551.500
96	HC162	3	Chất chuẩn AFP	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3.000 ng/mL (2,1; 4,1; 21; 83; 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	7x2.5mL/ Hộp	Hộp	2	3.160.500	6.321.000
97	HC163	3	Định lượng AMH	Phạm vi phân tích: 0,02–24 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AMH đơn dòng trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt	2x50test/ Hộp	Hộp	8	37.970.100	303.760.800

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				động bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng AMH trong dung dịch đệm MES, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit.					
98	HC164	3	Chất chuẩn AMH	- Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm albumin huyết thanh bò (BSA); chứa 0 ng/mL (0 pmol/L) AMH. S1,S2,S3,S4,S5: AMH tái tổ hợp ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,16; 0,6; 4; 10 và 24 ng/mL (1,1; 4,3; 29; 71 và 171 pmol/L), dung dịch đệm BSA.	6x2mL/Hộp	Hộp	3	8.328.600	24.985.800
99	HC165	3	Chất kiểm tra xét nghiệm AMH	Thành phần ít nhất bao gồm: QC 1 : AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL (7,1 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý. QC 2 : Tổ hợp AMH ở người ở mức xấp xỉ 5 ng/mL (36 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý. QC 3: AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 15 ng/mL (107 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý.	2x2.0mL+2x2.0mL+2x2.0mL/Hộp	Hộp	2	7.263.900	14.527.800
100	HC166	1	Định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	10	9.128.700	91.287.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit.					
101	HC167	1	Chất chuẩn CA 15-3	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10; 50; 100; 500 và 1.000 U/mL trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.	6x1.5mL/ Hộp	Hộp	3	5.749.905	17.249.715
102	HC168	1	Định lượng CEA	Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA ở chuột được liên kết với photphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	6	6.862.800	41.176.800
103	HC169	1	Chất chuẩn CEA	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1; 10; 100; 500; 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	2	4.743.900	9.487.800
104	HC170	1	Định lượng Cortisol	Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS,	2x50test/ Hộp	Hộp	60	3.105.900	186.354.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.					
105	HC171	1	Chất chuẩn Cortisol	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit, có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2; 5; 10; 25 và 60 µg/dL (55; 138; 276; 690 và 1.655 nmol/L), < 0,1% natri azit.	6x4mL/Hộp	Hộp	3	4.038.300	12.114.900
106	HC172	1	Định lượng ferritin	Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	1	2.532.600	2.532.600
107	HC173	1	Chất chuẩn Ferritin	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các	6x4mL/Hộp	Hộp	1	3.162.600	3.162.600

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				mức nồng độ xấp xỉ 10; 50; 200; 500 và 1.500 ng/mL ($\mu\text{g/L}$), trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.					
108	HC174	1	Định lượng Folate	Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA). R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5. R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA. R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA. R1e: K ₃ PO ₄ 0,6M	2x50test/Hộp	Hộp	25	3.418.800	85.470.000
109	HC175	1	Chất chuẩn Folate	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate. S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2; 3,1; 6,2; 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8; 7; 14; 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit	6x4mL/Hộp	Hộp	3	5.903.100	17.709.300
110	HC176	1	Định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% NaN ₃ . R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt	2x50test/Hộp	Hộp	60	2.505.300	150.318.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				động bề mặt, < 0,1% NaN ₃ . R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% NaN ₃ . R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% NaN ₃ . R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, 0,125% NaN ₃ .					
111	HC177	1	Chất chuẩn Free T4	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5; 1; 2; 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	4	3.012.000	12.048.000
112	HC178	1	Định lượng CA 19-9	Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp phosphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	6	9.030.000	54.180.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
113	HC179	1	Chất chuẩn CA 19-9	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	1	9.398.970	9.398.970
114	HC180	1	Định lượng HAV Ab	- Phạm vi báo cáo: 0 - 80 mIU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng vi-rút viêm gan A trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein bò và < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng vi-rút viêm gan A – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein bò và < 0,1% natri azit. R1c: Chất pha loãng: dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, chuột) và < 0,1% natri azit. R1d: Kháng nguyên: Vi-rút viêm gan A đã bất hoạt trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein bò và < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	1	11.770.500	11.770.500
115	HC181	1	Chất chuẩn HAV Ab	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người âm tính chứa 0 mIU/mL kháng thể kháng HAV Ab và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4: Huyết tương đã loại bỏ fibrin và huyết thanh người chứa xấp xỉ 10; 20; 40 và 80 mIU/mL kháng thể kháng HAV Ab tương ứng và < 0,1% natri azit.	5x2mL/Hộp	Hộp	1	13.933.500	13.933.500

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
116	HC182	1	Chất kiểm tra xét nghiệm HAV Ab	Thành phần ít nhất bao gồm: QC 1: Huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HAV Ab, chứa < 0,1% natri azit. QC 2: Huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ fibrin, dương tính với kháng thể kháng HAV Ab, chứa < 0,1% natri azit.	3x3.5mL+3x3.5mL/Hộp	Hộp	1	11.390.400	11.390.400
117	HC183	1	Phát hiện HAV IgM	Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể IgM kháng người (đa dòng ở cừu) được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp: Phức hợp kháng nguyên viêm gan A (đã bất hoạt) – Kháng thể đơn dòng của chuột kháng vi-rút viêm gan A – phosphatase kiềm (bò) trong muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	1	12.520.200	12.520.200
118	HC184	1	Chất chuẩn HAV IgM	Thành phần ít nhất bao gồm: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết tương người đã loại bỏ fibrin âm tính với kháng thể IgM kháng HAV, < 0,1% natri azit. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính với kháng thể IgM kháng HAV, < 0,1% natri azit.	1x1mL+1x1mL/Hộp	Hộp	1	7.817.376	7.817.376
119	HC185	1	Chất kiểm tra xét nghiệm HAV IgM	Thành phần ít nhất bao gồm: QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, âm tính (không phản ứng) đối với IgM kháng HAV, < 0,1% natri azit. QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính (phản ứng) với IgM kháng HAV, < 0,1% natri azit.	3x2.5mL+3x2.5mL/Hộp	Hộp	1	9.019.395	9.019.395

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
120	HC186	1	Phát hiện HBc Ab	Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ protein A, được huyền phù trong muối đệm TRIS với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch đệm rửa đặc biệt chứa chất hoạt động bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch xử lý mẫu xét nghiệm chứa chất hoạt động bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit. R1d: Chất liên hợp/phosphatase kiềm kháng nguyên HBc tái tổ hợp (E. coli) trong PBS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	1	8.649.900	8.649.900
121	HC187	1	Chất chuẩn HBc Ab	Thành phần ít nhất bao gồm: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết thanh và huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit.	1x1mL+1x1 mL/Hộp	Hộp	1	6.646.500	6.646.500
122	HC188	1	Chất kiểm tra xét nghiệm HBc Ab	Thành phần ít nhất bao gồm: QC 1: Huyết thanh người âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit. QC 2: Huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ fibrin, dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit.	3x2mL+3x2 mL/Hộp	Hộp	1	8.857.800	8.857.800
123	HC189	1	Định lượng HBs Ab	Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B, trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch tiền xử lý:	2x50test/ Hộp	Hộp	1	8.706.600	8.706.600

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B - photphatase kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit.					
124	HC190	1	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ab	Thành phần ít nhất bao gồm: QC1: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azit. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBs. QC2: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin có các gamma globulin người đặc hiệu với HBsAg, < 0,1% natri azit. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBs ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.	3x3.5ml+3x 3.5ml/Hộp	Hộp	1	10.126.200	10.126.200
125	HC191	1	Phát hiện HBs Ag	Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể đặc hiệu HBsAg đơn dòng (chuột) được gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đặc hiệu HBsAg đơn dòng (chuột) liên hợp với photphatase kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	1	4.235.700	4.235.700
126	HC192	1	Chất chuẩn HBs Ag	Thành phần ít nhất bao gồm: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Chất nền BSA, < 0,1% NaN ₃ . C1: Chất hiệu chuẩn dương	1x2.7mL+1 x2.7mL/Hộp	Hộp	1	5.569.200	5.569.200

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				tính: Chất nền BSA, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN ₃ .					
127	HC193	1	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	Thành phần ít nhất bao gồm: QC1: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, HBsAg âm tính, < 0,1% NaN ₃ . QC2: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, HBsAg dương tính, < 0,1% NaN ₃ .	3x4mL+3x4 mL/Hộp	Hộp	1	6.203.400	6.203.400
128	HC194	1	Định lượng hFSH	Phạm vi phân tích: 0,2–200 mIU/mL (IU/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	6	3.796.800	22.780.800
129	HC195	1	Chất chuẩn hFSH	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1; 10; 50; 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	6x4ml/Hộp	Hộp	2	3.937.500	7.875.000
130	HC196	3	Định lượng hsTnI	Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các	2x50test/Hộp	Hộp	15	6.510.000	97.650.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1%. R1b: 0,1N NaOH. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1%.					
131	HC197	3	Chất chuẩn hsTnI	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azit. S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7; 144; 567; 2.293; 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azit.	3x1.5mL+ 4x1mL/Hộp	Hộp	5	2.226.000	11.130.000
132	HC198	1	Định lượng Free PSA	Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng dê ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò	2x50test/Hộp	Hộp	12	8.238.300	98.859.600

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				(BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit.					
133	HC199	1	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5; 2; 5; 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4; 1,6; 4,1; 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.	1x5mL+5x. 5mL/Hộp	Hộp	2	3.744.300	7.488.600
134	HC200	1	Định lượng total PSA	Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	15	5.615.400	84.231.000
135	HC201	1	Chất chuẩn Hybritech PSA	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5; 2; 10; 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	3	2.721.600	8.164.800

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				0,4; 1,7; 8; 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.					
136	HC202	1	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Hybritech PSA	Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit.	1x14mL/ Hộp	Hộp	1	1.570.800	1.570.800
137	HC203	3	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Phạm vi phân tích: 0,5–1.500 pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: kháng thể chuột đơn dòng kháng IL-6 ở người, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp giữa IL-6 kháng người ở dê và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	6	18.329.850	109.979.100
138	HC204	3	Chất chuẩn IL-6	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% NaN ₃ . S1,S2,S3,S4,S5: Đệm BSA, IL-6 tái tổ hợp ở người < 0,1% NaN ₃ .	1x4mL+5x2 .5mL/Hộp	Hộp	2	6.729.450	13.458.900
139	HC205	3	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	Thành phần ít nhất bao gồm: QC1: Chất nền PBS có huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, < 0,1% NaN ₃ . QC2: Chất nền PBS, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 300 pg/mL, < 0,1% NaN ₃ .	2x2.5mL+2 x2.5mL+2x 2.5mL/Hộp	Hộp	2	6.729.450	13.458.900

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				QC3: Chất nền Phosphate-Buffered Saline (PBS), có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, < 0,1% NaN ₃					
140	HC206	1	Định lượng iPTH	Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1–371 pmol/L) . Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Muối đệm TRIS với dung dịch khóa ACE, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	1	7.801.500	7.801.500
141	HC207	1	Chất chuẩn iPTH	Thành phần ít nhất bao gồm: RB: Chất nền protein (bò). S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10; 60; 300; 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1; 6,4; 31,8; 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x4mL+6x1 mL/Hộp	Hộp	1	6.241.200	6.241.200
142	HC208	1	Định lượng CA 125	Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên	2x50test/ Hộp	Hộp	16	9.088.800	145.420.800

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm - kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit.					
143	HC209	1	Chất chuẩn CA 125	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25; 100; 500; 2.000 và 5.000 U/mL, trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	3	4.830.000	14.490.000
144	HC210	3	Định lượng PAPP-A	Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, đệm TRIS, < 0,1% natri azit. R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphatase kiềm (bò), BSA, đệm photphatase, < 0,1% natri azit. R1c: đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit. R1d: đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	3	11.025.000	33.075.000
145	HC211	3	Chất chuẩn PAPP-A	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: chất nền BSA, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50; 150; 500; 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA, < 0,1% natri azit.	6x1mL/Hộp	Hộp	1	13.104.000	13.104.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
146	HC212	3	Chất kiểm tra xét nghiệm PAPP-A	Thành phần ít nhất bao gồm: QC1: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 300 ng/mL, chất nền BSA, < 0,1% natri azit. QC2: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 1.000 ng/mL, chất nền BSA, < 0,1% natri azit. QC3: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 3.000 ng/mL, chất nền BSA, < 0,1% natri azit.	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL/Hộp	Hộp	1	8.857.800	8.857.800
147	HC213	3	Định lượng PCT	Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm 3-(N-morpholino) propanesulfonic acid (MOPS) có chất hoạt động bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit. R1d: Liên hợp photphatase kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt động bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit.	2x 50 test/Hộp	Hộp	25	17.068.800	426.720.000
148	HC214	3	Chất chuẩn PCT	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8; 5; 10; 25; 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit.	7x2ml/Hộp	Hộp	3	9.019.332	27.057.996

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
149	HC215	1	Định lượng Progesterone	Phạm vi phân tích: 0,1–40 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiềm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm axetat. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở thỏ kháng progesterone trong dung dịch đệm axetat, BSA, < 0,1% natri azit.	2x 50 test/Hộp	Hộp	10	3.675.000	36.750.000
150	HC216	1	Chất chuẩn Progesterone	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1; 4; 10; 20 và 40 ng/mL (3,18; 12,72; 31,8; 63,6 và 127,2 nmol/L), < 0,1% natri azit.	1x4mL+5x2 .5mL/Hộp	Hộp	2	3.638.250	7.276.500
151	HC217	1	Định lượng Prolactin	Phạm vi phân tích: 0,25–200 ng/mL [μ g/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp kháng Prolactin đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng Prolactin – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, có protein (dê, chuột), 0,2% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	6	3.608.850	21.653.100

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
152	HC218	1	Chất chuẩn Prolactin	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 ng/mL ($\mu\text{g/L}$) prolactin. S1, S2, S3, S4, S5: Prolactin tái tổ hợp (rPRL) ở các mức khoảng 2; 10; 20; 100 và 200 ng/mL ($\mu\text{g/L}$), trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	4mL+5x2.5 mL/Hộp	Hộp	2	5.113.500	10.227.000
153	HC219	1	Định tính Rubella IgM	Phạm vi báo cáo: 0–60 AU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đa dòng (ở cừu) kháng IgM của người được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp phức hợp kháng nguyên rubella đã bất hoạt – kháng thể đơn dòng (của chuột) kháng vi-rút Rubella/phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (của bò, chuột), < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1d: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit. R1e: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit	2x50test/Hộp	Hộp	1	9.872.100	9.872.100
154	HC220	1	Chất chuẩn Rubella IgM	Thành phần ít nhất bao gồm: C0: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin âm tính (0 AU/mL) với IgM kháng vi-rút Rubella, < 0,1% natri azit. C1, C2, C3: Huyết tương	4x1mL/Hộp	Hộp	1	9.675.750	9.675.750

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				người đã loại bỏ fibrin dương tính chứa xấp xỉ 5; 15 và 60 AU/mL IgM kháng vi-rút rubella và < 0,1% natri azit.					
155	HC221	1	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	Thành phần ít nhất bao gồm: QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azit; âm tính (không phản ứng) với IgM kháng Rubella. QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azit; dương tính (phản ứng) với IgM kháng Rubella.	3x2.5ml+3x 2.5ml/Hộp	Hộp	1	10.366.650	10.366.650
156	HC222	3	Định tính Sars-CoV-2-IgG	Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ protein của SARS-CoV-2 tái tổ hợp trong dung dịch đệm TRIS với chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit. R1b: Dung dịch đệm MES, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm MES, cộng hợp photphatase kiềm kháng thể IgG kháng người đơn dòng ở chuột, chất hoạt động bề mặt, protein (bò) <0,1% natri azit. R1d: Dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit. R1e: Dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit.	2x100 tests/Hộp	Hộp	1	22.340.850	22.340.850
157	HC223	3	Chất chuẩn SARS-CoV-2 IgG (1st IS)	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt và protein (bò), <0,1% natri azit. S1-S5: Dung dịch đệm TRIS chứa IgG đơn dòng của người kháng SARS-CoV-2, chất hoạt động bề mặt và protein (bò), <0,1% natri azit.	6x2 mL/Hộp	Hộp	1	5.425.350	5.425.350

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
158	HC224	3	Chất kiểm tra xét nghiệm SARS-CoV-2 IgG (1 st IS)	Thành phần ít nhất bao gồm: QC1: Âm: Dung dịch đệm TRIS, huyết tương người đã loại bỏ fibrin âm tính đối với kháng thể kháng SARS-CoV-2, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit. QC2: Dương: Dung dịch đệm TRIS, huyết tương người đã loại bỏ fibrin, IgG đơn dòng của người kháng SARS-CoV-2, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit	3x4mL + 3x4mL/Hộp	Hộp	1	4.148.550	4.148.550
159	HC225	3	Định lượng SARS-CoV-2 IgG	Phạm vi phân tích: 8 - 1.800 IU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ protein của SARS-CoV-2 tái tổ hợp trong dung dịch đệm TRIS với chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit. R1b: Dung dịch đệm MES, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm MES, cộng hợp photphatase kiềm chứa kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgG của người, chất hoạt động bề mặt, protein (bò) <0,1% natri azit. R1d: Dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit. R1e: Dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit.	2x100 test/Hộp	Hộp	1	19.149.900	19.149.900
160	HC226	3	Chất kiểm tra xét nghiệm Sars-CoV-2-IgG	Thành phần ít nhất bao gồm: QC 1 :Âm: Dung dịch đệm TRIS, huyết tương người đã loại bỏ fibrin âm tính đối với kháng thể kháng SARS-CoV-2, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit QC 2 : Dương: Dung dịch đệm TRIS, huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa IgG kháng SARS-CoV-2, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azit	3x4.0mL+3 x4.0mL/Hộp	Hộp	1	5.744.550	5.744.550

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
161	HC227	1	Định lượng Sensitive Estradiol	Phạm vi phân tích: 15–5.200 pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt động bề mặt. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (dê, bò), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% azide. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% azide.	2x50test/Hộp	Hộp	6	4.067.700	24.406.200
162	HC228	1	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Sensitive Estradiol	Thành phần ít nhất bao gồm: Chất hiệu chuẩn S0: Huyết thanh người, có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol.	1x4mL/Hộp	Hộp	1	1.865.850	1.865.850
163	HC229	1	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1,S2,S3,S4,S5: Estradiol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11; 32; 292; 885 và 5.200 pg/mL (40,4; 117; 1.072; 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng.	4mL+5x2mL/Hộp	Hộp	2	3.921.750	7.843.500
164	HC230	1	Cơ chất phát quang	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt	4x130mL/Hộp	Hộp	30	10.428.600	312.858.000
165	HC231	1	Định lượng Thyroglobulin	Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), <	2x50test/Hộp	Hộp	1	8.811.600	8.811.600

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit.					
166	HC232	1	Chất chuẩn Thyroglobulin	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1; 10; 100; 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit.	6x2mL/Hộp	Hộp	1	8.807.400	8.807.400
167	HC233	1	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Thyroglobulin	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL thyroglobulin.	1x14mL/Hộp	Hộp	1	2.847.600	2.847.600
168	HC234	1	Định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Liên hợp photphatase kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có	2x50test/Hộp	Hộp	30	3.005.100	90.153.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).					
169	HC235	1	Chất chuẩn Total T3	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5; 1; 2; 4 và 8 ng/mL (0,8; 1,5; 3,1; 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người, < 0,1% natri azit.	6x4mL/Hộp	Hộp	3	3.824.100	11.472.300
170	HC236	1	Định lượng TPO Ab	Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hiệp photphatase kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò). R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit	2x50test/Hộp	Hộp	1	8.397.900	8.397.900
171	HC237	1	Chất chuẩn TPO Antibody	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thỏ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5; 20; 75; 300 và 1.000 IU/mL, < 0,1% natri azit.	6x2mL/Hộp	Hộp	1	8.183.700	8.183.700
172	HC238	3	Định lượng TSH (3rd IS)	Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù	2x100test/Hộp	Hộp	35	5.063.100	177.208.500

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp photphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit. R1d: Liên hợp photphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit					
173	HC239	3	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH. S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/Hộp	Hộp	3	2.494.800	7.484.400
174	HC240	1	Định lượng Ultrasensiti ve hGH	Phạm vi phân tích: 0,002–35 ng/mL [μ g/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ phức hợp IgG của dê kháng chuột, kháng thể của chuột kháng hGH, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hGH – phosphatase kiềm (của bò), BSA, < 0,1% natri azit. R1c: Protein đệm (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	2	15.038.100	30.076.200

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
175	HC241	1	Chất chuẩn Ultrasensiti ve hGH	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) và < 0,1% natri azit (đông khô). S1,S2,S3,S4,S5: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và hGH ở các nồng độ xấp xỉ 0,07; 0,7; 7; 14 hoặc 35 ng/mL ($\mu\text{g/L}$), đông khô.	6x2mL/Hộp	Hộp	1	8.423.100	8.423.100
176	HC242	1	Định lượng Ultrasensiti ve Insulin	Phạm vi phân tích: 0,03–300 $\mu\text{IU/mL}$. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	10	4.270.350	42.703.500
177	HC243	1	Chất chuẩn Ultrasensiti ve Insulin	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), $\geq 0,1\%$ natri azit, chứa 0 $\mu\text{IU/mL}$ insulin. S1,S2,S3,S4,S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1; 10; 50; 150 và 300 $\mu\text{IU/mL}$ (lần lượt là 7; 70; 350; 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, $\geq 0,1\%$ natri azit.	6x2mL/Hộp	Hộp	3	5.436.900	16.310.700
178	HC244	1	Định lượng Unconjugated Estriol	Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thể ở dễ được huyền phù trong dung dịch muối đệm	2x50test/Hộp	Hộp	1	3.744.300	3.744.300

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp photphatase kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit.					
179	HC245	1	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% NaN ₃ , chứa 0 ng/mL estriol không liên hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07; 0,17; 0,34; 0,86; 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24; 0,6; 1,2; 3; 12 và 24 nmol/L), trong chất nền huyết thanh người, < 0,1% NaN ₃ .	1x4mL+6x2.5mL/Hộp	Hộp	1	8.611.050	8.611.050
180	HC246	1	Định lượng Vitamin B12	Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	2x50test/Hộp	Hộp	24	3.727.500	89.460.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
181	HC247	1	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12.	1x4mL/Hộp	Hộp	1	1.209.600	1.209.600
182	HC248	1	Chất chuẩn Vitamin B12	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100; 250; 500; 900 và 1.500 pg/mL (74; 184; 369; 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền với HSA, < 0,1% natri azit.	6x4mL/Hộp	Hộp	3	2.746.800	8.240.400
183	HC249	1	Định lượng total β hCG	Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp photphatase kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	3	4.284.000	12.852.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
184	HC250	1	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6; 35; 195; 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	6x4mL/Hộp	Hộp	1	3.011.400	3.011.400
185	HC251	3	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần ít nhất bao gồm: có chứa hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine. Dung dịch không chứa phosphate.	1 gallon/Bình	Bình	1	5.304.600	5.304.600
186	HC252	3	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần ít nhất bao gồm: có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiềm tan.	1L/Bình	Bình	1	3.105.900	3.105.900
187	HC253	3	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Thành phần ít nhất bao gồm: β -2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Hormone tăng trưởng (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ - Vitamin D*. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C.	12x5ml/Hộp	Hộp	1	9.138.675	9.138.675
188	HC254	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3: dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6 x 3 ml/Hộp	Hộp	1	5.840.100	5.840.100
189	HC255	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức thấp	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức thấp: dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6 x 3 ml/Hộp	Hộp	1	5.874.498	5.874.498

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
190	HC256	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1: dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/Hộp	Hộp	2	5.688.900	11.377.800
191	HC257	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2: dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/Hộp	Hộp	2	5.688.900	11.377.800
192	HC258	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3: dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/Hộp	Hộp	2	5.688.900	11.377.800
193	HC259	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u): dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5mL/lọ	Lọ	2	2.337.300	4.674.600
194	HC260	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u): dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức	1 x 5mL/lọ	Lọ	2	2.337.300	4.674.600

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.					
195	HC261	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u): dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5mL/lọ	Lọ	2	2.337.300	4.674.600
196	HC262	1	Chất chuẩn BNP	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide. S1, S2, S3, S4, S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 25; 100; 500; 2500 và 5000 pg/mL trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide.	6x1.5mL/Hộp	Hộp	1	2.646.000	2.646.000
197	HC263	1	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	Chất kiểm chứng mức 1, mức 2, mức 3: BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 80; 400 và 2200 pg/mL (ng/L), đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide.	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL/Hộp	Hộp	1	2.885.715	2.885.715

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
198	HC264	1	Định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), <0,1% sodium azide. R1b: Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, < 0,1% sodium azide. R1c: Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người-alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, <0,1% sodium azide.	2x50test/Hộp	Hộp	2	28.146.300	56.292.600
199	HC266	4	Dung dịch rửa dòng máy miễn dịch	Thành phần ít nhất bao gồm: Muối đệm , chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-1 và 2-methyl-4-isothiazolin-3-1	10L/Hộp	Hộp	150	2.045.400	306.810.000
200	HC267	3	Dung dịch pha động 1	Thành phần ít nhất bao gồm: Nước 75% - 100%, 1,3-propanediol, 2-[bis(2-hydroxyethyl)amino]-2-(hydroxymethyl) 0,020% - 0,460%	3.8L/Can	Can	1	12.742.800	12.742.800
201	HC268	3	Dung dịch pha động 2	Thành phần ít nhất bao gồm: Nước 74-100%, SODIUM CHLORIDE 0,120% - 2,25%, 1,3-propanediol, 2-[bis(2-hydroxyethyl)amino]-2-(hydroxymethyl)-: 0,010% - 0,260%	3.8L/Can	Can	1	12.469.800	12.469.800
202	HC269	3	Dung dịch pha loãng cho máy Premier	Thành phần ít nhất bao gồm: Nước tinh khiết 90-100%, Chất bảo quản: <0,1%	3.8L/Can	Can	1	2.125.200	2.125.200

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
203	HC270	3	Dung dịch rửa cho máy Premier	Thành phần ít nhất bao gồm: Nước tinh khiết 90-100%, Ethanol 1-5%, Chất bảo quản: <0,1%	940 ml/Can	Can	1	1.134.000	1.134.000
204	HC271	3	Dung dịch rửa Piston cho máy Premier	Thành phần ít nhất bao gồm: Nước tinh khiết 90-100%, 2-Propanol 1-5%	940 ml/Can	Can	1	1.184.400	1.184.400
205	HC272	3	Chất hiệu chuẩn cho máy Premier	Bột đông khô, hoàn nguyên trước khi sử dụng. Được chuẩn bị từ mẫu máu ly giải toàn phần của người có chứa hemoglobin A, F, A2 và S, các mẫu được trộn lẫn và đông khô để đảm bảo tính ổn định.	4x300μL/Hộp	Hộp	1	13.490.400	13.490.400
206	HC273	3	Chất kiểm chuẩn cho máy Premier	Bột đông khô, hoàn nguyên trước khi sử dụng. Được chuẩn bị từ mẫu máu ly giải của người có chứa hemoglobin A, F, A2 và S, các mẫu được trộn lẫn và đông khô để đảm bảo tính ổn định..	4x300μL/Hộp	Hộp	1	13.490.400	13.490.400
207	HC274	3	Chất đánh dấu đỉnh	Bột đông khô, hoàn nguyên trước khi sử dụng. Máu toàn phần đông khô có chứa các hemoglobin F, A, A2, S, và C.	2x1000μl/Hộp	Hộp	1	12.444.600	12.444.600
208	HC275	3	Cột phân tích sắc ký lỏng	Hiệu năng của cột đã được đánh giá để đảm bảo độ chính xác và độ tin cậy trong hiệu chuẩn HbF và HbA2 cũng như trong nhận diện các hemoglobin khác.		Cột	1	60.917.850	60.917.850
209	HC276	3	Chất kiểm chứng mức 1 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Dạng dung dịch. 1 hộp gồm 30 ống, thể tích mỗi ống 2mL. Thành phần ít nhất bao gồm: đệm sinh học, muối và chất bảo quản.	30 ampoules/Hộp	Hộp	1	7.657.650	7.657.650

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
210	HC277	3	Chất kiểm chứng mức 2 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Dạng dung dịch. 1 hộp gồm 30 ống, thể tích mỗi ống 2mL. Thành phần ít nhất bao gồm: đệm sinh học, muối và chất bảo quản.	30 ampoules/Hộp	Hộp	1	7.657.650	7.657.650
211	HC278	3	Chất kiểm chứng mức 3 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Dạng dung dịch. 1 hộp gồm 30 ống, thể tích mỗi ống 2mL. Thành phần ít nhất bao gồm: đệm sinh học, muối và chất bảo quản.	30 ampoules/Hộp	Hộp	1	7.657.650	7.657.650
212	HC279	3	Chất kiểm chứng mức 4 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 4 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Dạng dung dịch. 1 hộp gồm 30 ống, thể tích mỗi ống 2mL. Thành phần ít nhất bao gồm: đệm sinh học, muối và chất bảo quản.	30 ampoules/Hộp	Hộp	1	7.657.650	7.657.650
213	HC280	3	Dung dịch rửa máy khí máu	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm 4 ngăn chứa dung dịch có nồng độ khác nhau của các thông số khí máu, điện giải và chuyển hóa, có tích hợp ngăn chứa dung dịch thải, chip điện tử kiểm soát thời hạn sử dụng	1 pack/Hộp	Hộp	1	10.962.000	10.962.000
214	HC281	3	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu có tích hợp điện cực tham chiếu, có sẵn kim hút, dây bơm và cảm biến nhiệt độ	1 cassette/Hộp	Hộp	1	38.136.000	38.136.000
215	HC333	1	Định lượng hLH	- Phạm vi phân tích: 0,2–250 mIU/mL [IU/L] - Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp kháng	2x50test/Hộp	Hộp	6	3.622.500	21.735.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				hLH đơn dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của chuột, dê), < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hLH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.					
216	HC334	1	Chất chuẩn hLH	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, chứa 0 mIU/mL (IU/L) hLH. S1, S2, S3, S4, S5: hLH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 2; 10; 25; 100 và 250 mIU/mL (IU/L) trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit	6x4mL/Hộp	Hộp	2	3.260.250	6.520.500
217	HC335	1	Định lượng Testosterone	- Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L] - Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp p	Hộp	6	4.210.500	25.263.000
218	HC336	1	Chất chuẩn Testosterone	- Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất	6x2.5mL/Hộp p	Hộp	2	3.672.900	7.345.800

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				nền BSA, < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5; 1,5; 4; 8 hoặc 16 ng/mL (1,7; 5,2; 13,9; 27,8 và 55,5 nmol/L).					
219	HC49	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Fructosamine	Dải đo: 0,14 - 7 mmol/L. Các glycate protein trong huyết thanh khử các muối nitroblue tetrezolium (NBT) trong môi trường kiềm.	2x50mL + 2x1mL/Hộp	Hộp	1	5.877.900	5.877.900
220	HC50	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 2,40 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	1x20ml+1x7 ml/Hộp	Hộp	75	1.271.550	95.366.250
221	HC52	3	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	3x5mL/Hộp	Hộp	3	1.348.200	4.044.600
222	HC53	3	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	3x5mL/Hộp	Hộp	3	1.329.300	3.987.900
223	HC54	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	2x5mL/Hộp	Hộp	3	630.000	1.890.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
224	HC55	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8,11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7 mL/Hộp	Hộp	40	2.478.000	99.120.000
225	HC56	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Dải đo: 26,2 μ mol/L - 600 μ mol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE	1x20ml+1x7 mL/Hộp	Hộp	6	2.293.200	13.759.200
226	HC57	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Dải đo: 4-500 μ g/L, phương pháp đo: LATEX	1x30mL+1x15mL/Hộp	Hộp	1	5.038.950	5.038.950
227	HC58	1	Dung dịch kiểm chuẩn cho máy phân tích nước tiểu	Sử dụng chất kiểm chuẩn để đánh giá khách quan về độ chính xác của các phương pháp và kỹ thuật được sử dụng. Thành phần ít nhất bao gồm: Nước tiểu người, hồng cầu, bạch cầu mô phỏng	12x12 mL/Hộp	Hộp	2	5.100.000	10.200.000
228	HC59	3	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần ít nhất bao gồm: Tetradecyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	1000ml/Hộp	Hộp	2	4.851.000	9.702.000
229	HC60	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn được sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Thành phần ít nhất bao gồm: vancomycin trong dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0.	1x5ml+5x2 ml/Hộp	Hộp	1	12.827.850	12.827.850
230	HC61	3	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử	Dải đo: lên đến 400 μ g/dL. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.	5x25mL/Hộp	Hộp	5	2.698.500	13.492.500

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			dụng cho máy hệ mở						
231	HC62	3	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Dạng lỏng, Thành phần ít nhất bao gồm: kẽm và chất bảo quản	1x3mL/lọ	Lọ	1	166.950	166.950
232	HC63	3	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần ít nhất bao gồm: hypochlorite	450ml/Bình	Bình	18	630.000	11.340.000
233	HC64	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	1 x 5mL/lọ	Lọ	18	509.250	9.166.500
234	HC65	3	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 150 mmol/L; K+ 5 mmol/L	2x25ml/Hộp	Hộp	3	1.983.450	5.950.350
235	HC66	3	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	4x100ml/Hộp	Hộp	8	3.561.600	28.492.800
236	HC67	3	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	4x100ml/Hộp	Hộp	8	4.200.000	33.600.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
237	HC68	3	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Kali clorua 1,00 mol/L	4x1000ml/ Hộp	Hộp	18	5.226.480	94.076.640
238	HC69	3	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 4,3 mmol/L; K + 0,13 mmol/L; Cl- 3,1 mmol/L	4x2000ml/ Hộp	Hộp	45	7.404.600	333.207.000
239	HC70	3	Dung dịch đệm	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Triethanolamine 0,1 mol/L	4x2000ml/ Hộp	Hộp	110	5.721.408	629.354.880
240	HC71	3	Định lượng Pepsinogen I	Nguyên lí: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex.; Dải đo: 2,5 - 200 ng/mL; Thành phần ít nhất bao gồm: R1: Sodium azide; R2: Hạt latex (đã được nhạy cảm hoá) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người 0,02-0,12 g/100mL.	20mlx2 + 8mlx1/Hộp	Hộp	2	10.599.750	21.199.500
241	HC72	3	Định lượng Pepsinogen II	Nguyên lí: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần ít nhất bao gồm: R1: Sodium azide; R2: Hạt latex (đã được nhạy cảm hoá) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người: 0,02-0,12 g/100mL	20ml x 2 + 8ml x 1/Hộp	Hộp	2	10.609.200	21.218.400
242	HC73	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần ít nhất bao gồm: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.	3mL×1 (Blank) 1mL×1×5 level/Hộp	Hộp	1	13.098.750	13.098.750

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
243	HC74	3	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần ít nhất bao gồm: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa huyết thanh bò.	2mL×2×2 level/Hộp	Hộp	1	11.134.200	11.134.200
244	HC75	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Acetaminophen	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Acetaminophen	1x5mL + 5x2 mL/Hộp	Hộp	1	11.790.450	11.790.450
245	HC76	3	Định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu); 0,9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; HbA1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người $\geq 0,5$ mg/mL; HbA1c R2: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7,4) 0,02 mol/L.	2x37.5ml+2 x7.5ml+2x3 4.5ml+5x2ml cal/Hộp	Hộp	40	29.652.000	1.186.080.000
246	HC77		Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần ít nhất bao gồm: Các tế bào hồng cầu ở người	2x1ml+2x1 ml/Hộp	Hộp	4	9.321.900	37.287.600
247	HC78	3	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu 7–450 mg/L, dịch não tủy: 10–450 mg/L. Nồng độ cuối cùng của các	4x32.6ml+4 x4.4ml/Hộp	Hộp	2	12.096.000	24.192.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin dê dao động, Polyethylen Glycol 8000 3,6%, natri azide (sử dụng như 1 chất bảo quản < 0,1% (w/w).					
248	HC79	3	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/ dịch não tủy. Thành phần ít nhất bao gồm: Albumin người và Natri azide < 0,1 % (w/w)	5x2ml/Hộp	Hộp	1	14.799.750	14.799.750
249	HC80	3	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	Dạng bột đông khô, thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh người	1 x 5mL/lọ	Lọ	1	699.300	699.300
250	HC81	3	Hóa chất xét nghiệm Ammonia, sử dụng cho máy hệ mở	Giới hạn phát hiện dưới là 4,1 ; xét nghiệm tuyến tính trong dải 8.8-1174 μ mol/L. Phương pháp xét nghiệm: Động học enzym 2 điểm, UV, Chiều phản ứng giảm	5x10mL/Hộp p	Hộp	1	10.846.500	10.846.500
251	HC82	3	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	1 x 5mL/lọ	Lọ	64	588.000	37.632.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
252	HC83	3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	1 x 5mL/lọ	Lọ	64	595.350	38.102.400
253	HC84	4	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	1 x 5mL/lọ	Lọ	9	745.500	6.709.500
254	HC85	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	2x3ml/Hộp	Hộp	9	5.352.900	48.176.100
255	HC86	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	2x1ml/Hộp	Hộp	9	6.148.800	55.339.200
256	HC87	3	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin.	1x2ml/lọ	Lọ	2	3.159.450	6.318.900

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
257	HC88	3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin.	1x2ml/lọ	Lọ	2	3.135.300	6.270.600
258	HC89	3	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin.	1x2ml/lọ	Lọ	2	3.160.500	6.321.000
259	HC90	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml/Hộp	Hộp	3	22.491.000	67.473.000
260	HC91	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml/Hộp	Hộp	1	10.631.250	10.631.250

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
261	HC92	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau	5x1ml/Hộp	Hộp	2	9.849.000	19.698.000
262	HC93	1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	1x5l/Can	Can	45	3.682.350	165.705.750
263	HC94	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	1x1ml/lọ	Lọ	9	550.200	4.951.800
264	HC95	3	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml/lọ	Lọ	8	426.300	3.410.400
265	HC96	3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml/lọ	Lọ	8	430.500	3.444.000
266	HC97	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần ít nhất bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin.	6x2ml/Hộp	Hộp	2	11.951.100	23.902.200

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
267	HC98	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần ít nhất bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin;	5x2ml/Hộp	Hộp	2	17.155.950	34.311.900
268	HC99	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng prealbumin ở người	5x2ml/Hộp	Hộp	2	17.157.000	34.314.000
269	HC283	1	Hóa chất rửa máy huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium Hypochlorite (có chứa chlorine nồng độ 5,0%)	1x50ml/Hộp	Hộp	120	2.505.000	300.600.000
270	HC284	3	Hóa chất xác định thời gian đông máu	Thành phần ít nhất bao gồm: Thuốc thử đông khô, kết hợp với yếu tố mô tái tổ hợp ở người và phospholipids tổng hợp (thromboplastin), ion Canxi, phức hợp heparin trung hòa, dung dịch đệm.	10x4ml/Hộp	Hộp	500	4.095.000	2.047.500.000
271	HC285	3	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần	Thành phần ít nhất bao gồm: Phosphatides từ đậu nành tinh sạch và từ não thỏ trong $1,0 \times 10^{-4}$ ellagic acid M với chất đệm bổ sung	10x2ml/Hộp	Hộp	480	4.485.000	2.152.800.000
272	HC286	3	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch CaCl_2 (0,025 mol/L). Độ ổn định sau khi mở nắp: 8 tuần ở 2 tới 25 °C	10x15ml/Hộp	Hộp	60	3.600.000	216.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
273	HC287	3	Hoá chất xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết tương	Thành phần ít nhất bao gồm: Thrombin có nguồn gốc từ bò được đông khô (xấp xỉ 100 IU/mL) với chất bảo quản và dung dịch đệm.	10x1ml/ Hộp	Hộp	360	4.080.000	1.468.800.000
274	HC288	3	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm: 2,84 x 10-2M sodium barbitol in 1,25 x 10-1M sodium chloride; pH 7,35±0,1	10x15ml/ Hộp	Hộp	48	1.365.000	65.520.000
275	HC289	1	Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động	Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium hypochlorite 1,0% (có sẵn clo). Độ ổn định sau mở nắp: 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 °C	1x50ml/ Hộp	Hộp	500	1.495.000	747.500.000
276	HC290	3	Hóa chất để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương chuẩn ở người có chứa huyết tương trộn được chống đông bằng citrate từ máu của những cá nhân hiến máu khỏe mạnh; được ổn định với dung dịch đệm HEPES(12g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản.	10x1ml/ Hộp	Hộp	2	5.995.000	11.990.000
277	HC291	3	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bình thường	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bình thường của các xét nghiệm đông máu. Thành phần ít nhất bao gồm: thu được từ huyết tương thu thập từ máu của những người hiến máu khỏe mạnh; được ổn định với dung dịch đệm HEPES (12 g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản.	10x1ml/ Hộp	Hộp	36	10.009.000	360.324.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
278	HC292	3	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý của các xét nghiệm đông máu. Thành phần ít nhất bao gồm: thu được từ huyết tương thu thập từ máu của nhóm người hiến máu khỏe mạnh, được ổn định với dung dịch chất đệm HEPES (12 g/L) và làm đông khô, không chứa chất bảo quản	10x1ml/ Hộp	Hộp	36	10.009.000	360.324.000
279	HC293	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố IX	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với hoạt tính của yếu tố IX còn sót lại $\leq 1\%$. Huyết tương thiếu hụt yếu tố được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng. Fibrinogen được hiện diện với nồng độ ít nhất 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định.	8x1ml/ Hộp	Hộp	2	3.335.420	6.670.840
280	HC294	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố VIII	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với hoạt tính của yếu tố VIII còn sót lại $\leq 1\%$. Huyết tương thiếu hụt yếu tố được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng. Fibrinogen được hiện diện với nồng độ ít nhất 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị	8x1ml/ Hộp	Hộp	2	3.471.885	6.943.770

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định.					
281	HC295	3	Hóa chất xác định thời gian thrombin trong huyết tương người	Thành phần ít nhất bao gồm: Thuốc thử Test Thrombin: đông khô, 1,5 IU/mL thrombin bò, albumin bò Dung dịch đệm cho thuốc thử Test Thrombin: HEPES (25mmol/L), pH 7,4	Hóa chất test thrombin10 x 5ml + dung dịch đệm 1 x 50ml/ Hộp	Hộp	12	1.844.000	22.128.000
282	HC296	3	Chất hiệu chuẩn	Bộ chất hiệu chuẩn là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động sử dụng A1c (s-A1c) ổn định khi tiến hành các hoạt động xét nghiệm Bảo quản: ở 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 01 tuần	2 x5 x4ml/ Hộp	Hộp	3	6.050.100	18.150.300
283	HC297	3	Chất đối chiếu	Sản phẩm này được chuẩn bị từ tế bào máu người với 2 nồng độ HbA1c đáng kể (% hoặc mmol/mol) và được đông khô. Tổng nồng độ hemoglobin khoảng 40 g/L (4 g/dL) sau khi pha.	2 x4 x0.5 ml/ Hộp	Hộp	3	4.447.800	13.343.400
284	HC298	3	Dung dịch đệm số 1	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm số 1 là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản	800ml/ Hộp	Hộp	35	3.725.000	130.375.000
285	HC299	3	Dung dịch đệm số 2	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm số 2 là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản	800ml/ Hộp	Hộp	20	3.720.000	74.400.000
286	HC300	3	Dung dịch đệm số 3	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm số 3 là các dung dịch đệm acid hữu	800ml/ Hộp	Hộp	20	3.725.000	74.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản					
287	HC301	3	Dung dịch rửa	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch rửa có chứa nước khử ion, EDTA và Triton X. Dung dịch có chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản	2000ml/Can	Can	35	4.380.000	153.300.000
288	HC302	1	Hóa chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động	Thành phần ít nhất bao gồm: Hydrochloric acid 0,16% Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0,50%.	1x500ml/ Hộp	Hộp	24	2.320.000	55.680.000
289	HC303	3	Hóa chất xét nghiệm đông máu dùng để định lượng nồng độ Protein S hoạt động	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương thiếu Protein S hoạt động: đông khô, huyết thanh người không có các yếu tố và chưa đo lường nồng độ hoạt động của Protein S. Thuốc thử APC cho Protein S hoạt động: đông khô, tinh khiết, được lấy từ mẫu có Protein C hoạt động, CaCl ₂ . Hóa chất cho khởi động Protein S hoạt động: đông khô, chiết xuất từ nọc độc của rắn Russell's Viper (Vipera russelli) được thêm vào phospholipids.	6 x 1ml Protein S Ac Deficient Plasma + 2 x 2ml Protein S Ac APC Reagent + 2 x 5ml Protein S Ac Activator/ Hộp	Hộp	1	19.096.035	19.096.035
290	HC304	1	Hóa chất nhuộm để đo hồng cầu lưới	Thành phần ít nhất bao gồm: Polymethine 0,03%; methanol 7,9%; Ethylene Glycol 92%	2x12ml/ hộp	Hộp	2	20.450.000	40.900.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
291	HC305	4	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02%	1x20L/ hộp	Hộp	720	2.505.000	1.803.600.000
292	HC306	4	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17%	1x5L/hộp	Hộp	120	9.167.000	1.100.040.000
293	HC307	4	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố	Thành phần ít nhất bao gồm: Natri Lauryl Sulfat 1,7g/L. Bảo quản: ở 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.	3x500ml/ Hộp	Hộp	84	5.751.000	483.084.000
294	HC308	1	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Thành phần ít nhất bao gồm: Polymethine 0,005%; Ethylene Glycol 99,9% Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày.	2x82ml/ hộp	Hộp	60	7.201.000	432.060.000
295	HC309	3	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần ít nhất bao gồm: Reagent (Thuốc thử): đông khô; Các hạt polystyrene được phủ kháng thể đơn dòng của chuột (0,1 g/L)*, Albumin huyết thanh người (0,5 g/L) Buffer (Dung dịch đệm): lỏng; dung dịch muối đệm, dextrane và imidazole (13 g/L). Supplement(Thuốc thử bổ sung): lỏng; dung dịch đệm Saline , thuốc thử khóa kháng thể dị ái - chuột 0,63 g/L) Diluent (Dung môi) : lỏng; dung dịch muối và Imidazole (6,8 g/L) Calibrator (Chất hiệu chuẩn): huyết tương người đông khô có chứa D-Dimer(5,0 mg/L FEU)	3 x4ml Reagent 3 x5ml Buffer 3x2.6ml Supplement 3x5ml Dil 2x1ml Calib/Hộp	Hộp	180	21.984.600	3.957.228.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
296	HC310	4	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: Organic quaternary ammonium salts 0,20%; Nonionic surfactant 0,10% Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.	1x5L/hộp	Hộp	120	3.305.000	396.600.000
297	HC311	1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1x3ml/lọ	Lọ	36	3.105.000	111.780.000
298	HC312	1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1x3ml/lọ	Lọ	36	3.105.000	111.780.000
299	HC313	3	Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần ít nhất bao gồm: Là chế phẩm từ huyết tương người, dạng đông khô và có chứa D -Dimer Độ ổn định sau hoàn nguyên: 7 ngày khi bảo quản ở 2 tới 8 °C 8 giờ khi bảo quản ở 15 tới 25 °C 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C	5x1ml Ctrl1; 5x1ml Ctrl2 /Hộp	Hộp	36	10.900.000	392.400.000
300	HC315	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố V	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với hoạt tính của yếu tố V còn sót lại ≤ 1% và được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch, chứa hexadimethrine Bromide trung hòa heparin (5mg/L) và mannitol (20g/L) cũng như chất ổn định.	1ml x 8/ Hộp	Hộp	1	4.218.356	4.218.356
301	HC316	3	Hóa chất cho xét nghiệm	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố XII (độ hoạt độ ≤ 1%) và được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch từ huyết	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1	3.321.021	3.321.021

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			định lượng yếu tố XII	tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng. Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định.					
302	HC317	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố VII	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố VII (độ hoạt động $\leq 1\%$) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương bình thường và không có những kháng nguyên tương ứng của những yếu tố đó. Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và những yếu tố đông máu còn lại có hoạt độ hơn 40% giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) là chất ổn định.	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1	2.926.996	2.926.996
303	HC318	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố X	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố X (độ hoạt động $\leq 1\%$) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương bình thường và không có những kháng nguyên tương ứng của những yếu tố đó. Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và những yếu tố đông máu còn lại có hoạt độ hơn 40% giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) là chất ổn định.	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1	2.901.434	2.901.434
304	HC319	3	Hóa chất cho xét nghiệm	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố II (độ hoạt động $\leq 1\%$) và được	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1	2.170.737	2.170.737

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			định lượng yếu tố II	sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương bình thường và không có những kháng nguyên tương ứng của những yếu tố đó. Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và những yếu tố đông máu còn lại có hoạt độ hơn 40% giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) là chất ổn định.					
305	HC320	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố XI	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố XI (độ hoạt động $\leq 1\%$) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng. Fibrinogen được hiện diện với nồng độ tối thiểu 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định.	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1	2.505.300	2.505.300
306	HC321	1	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Thành phần ít nhất bao gồm: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9%	2x42ml/Hộp	Hộp	120	35.093.000	4.211.160.000
307	HC322	1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1x3ml/Lọ	Lọ	36	3.105.000	111.780.000
308	HC323	1	Chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất	Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium Hypochlorite (nồng độ chlorine 5,0%) Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp	20x4ml/Hộp	Hộp	60	2.935.000	176.100.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			phản ứng trên máy Sysmex						
309	HC375		Test nhanh kháng thể kháng lao (TB IgM/IgG)	Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY-gà Vạch kết quả M: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1 Vạch kết quả G: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2 Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-Gà	30 test/Hộp	Test	3.600	18.500	66.600.000
310	HC369		Xét nghiệm nhanh phát hiện vết máu trong mẫu phân người	- Bộ khay thử chẩn đoán phát hiện vết máu trong mẫu phân người - Thành phần: Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Hemoglobin - keo vàng: $1 \pm 2 \mu\text{g}$; Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng Hemoglobin: $4 \pm 0,8 \mu\text{g}$; Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột: $2 \pm 0,4 \mu\text{g}$. Màng nitrocellulose kích thước $25 \pm 5,0 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ Màng đệm cộng hợp kích thước $5 \pm 1,0 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ Màng đệm mẫu kích thước $26 \pm 5,2 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ Màng đệm hấp phụ kích thước $20 \pm 4 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ - Dạng: khay nhựa. - Độ nhạy tương đối: 99,1 % - Độ đặc hiệu tương đối: 98,5 % - Độ lặp lại 100% - Giới hạn phát hiện: 50 ng/ml	25 test/Hộp	Test	1.200	35.700	42.840.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
311	HC370		Xét nghiệm định tính kháng thể của kháng nguyên bề mặt HBs trong huyết thanh hay huyết tương ở người	- Định tính kháng thể của kháng nguyên bề mặt HBs trong huyết thanh hay huyết tương ở người - Cộng hợp vàng: Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B - keo vàng: $1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$; Vạch thử: Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B: $4,0 \pm 0,08 \mu\text{g}$; Vạch chứng: Kháng thể kháng vi rút viêm gan B: $2,0 \pm 0,4 \mu\text{g}$. - Màng nitrocellulose kích thước $26 \pm 5,2 \times 4,0 \pm 0,8 \text{ mm}$ - Màng đệm cộng hợp kích thước $5,0 \pm 1,0 \times 4,0 \pm 0,8 \text{ mm}$ - Màng đệm mẫu kích thước $18 \pm 3,6 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ - Màng đệm hấp phụ kích thước $19 \pm 4,0 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ - Dạng: khay nhựa. - Độ nhạy tương đối: 98,8% - Độ đặc hiệu tương đối: 99,4% - Độ lặp lại 100% - Giới hạn phát hiện: 30mlU/ml	25 test/Hộp	Test	3.600	10.983	39.538.800
312	HC331	3	Hóa chất dùng cho tách chiết acid nucleic	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, dịch tủy xương, mẫu phết, dịch não tủy. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Thành phần cung cấp: + Buffer RAV 1, Buffer RAW, Buffer RAV3, Buffer RE, H2O sạch RNase,	100 Test/Bộ	Bộ	10	11.000.000	110.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				Carrier RNA (đông khô), cột Ribo Virus với ống thu nhận (2ml), ống thu nhận 2 ml					
313	HC326	3	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis B virus	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Độ nhạy: 7 IU/ml; Giới hạn phát hiện: 7 - 100000000 IU/ml - Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C	96 test/ bộ	Bộ	50	31.689.024	1.584.451.200
314	HC327	3	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C virus	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Độ nhạy: 13 IU/ml; Giới hạn phát hiện: 13 - 100000000 IU/ml - Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C	96 test/ bộ	Bộ	10	38.114.976	381.149.760
315	HC328	3	Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao	Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: đờm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch khớp, nước tiểu, dịch nuôi cấy vi khuẩn. - Độ nhạy: 5 CFU/ mẫu - Cung cấp kèm hóa chất tách chiết DNA vi Khuẩn Lao	50 test/bộ	Bộ	50	10.500.000	525.000.000
316	VT384	3	Bộ dụng cụ tập thở	Có Van 1 chiều, Có một piston. Có co nối oxy, tay cầm tiện lợi, ống gợn sóng. Dung tích 4000ml; 2500ml.		Cái	100	363.825	36.382.500
317	VT386	3	Banh bảo vệ đường mổ	- Đường kính vòng trên 60mm, đường kính vòng dưới 70mm, chiều cao 150mm, đường kính lòng banh 70mm.		Cái	150	282.000	42.300.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				- Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel - Banh tự giữ được					
318	VT387	3	Banh bảo vệ đường mỡ	- Đường kính vòng trên 80mm, đường kính vòng dưới 90mm, chiều cao 150mm, đường kính lòng banh 80mm. - Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel - Banh tự giữ được		Cái	150	282.000	42.300.000
319	VT388	3	Banh bảo vệ đường mỡ	- Đường kính vòng trên 120mm, đường kính vòng dưới 130mm, chiều cao 150mm, đường kính lòng banh 120mm, sử dụng cho đường rạch kích thước 5-10cm - Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel - Banh tự giữ được		Cái	150	282.000	42.300.000
320	BS52	5	Khẩu trang y tế	Gồm 3 lớp vô trùng: - 2 lớp gạc PP màu xanh hoặc trắng - 1 lớp giấy kháng khuẩn; Có dây thun đeo tai - Tiệt trùng từng cái		Cái	20.000	945	18.900.000
321	BS57	6	Khay quả đậu	Được làm từ inox. Kích thước 24cm		Cái	100	42.000	4.200.000
322	BS74	6	Bộ điều chỉnh lưu lượng	Lưu lượng kế kết hợp bộ làm ẩm khí Oxy. Cấu tạo kiểu Piston, Thân làm bằng chất liệu đồng thau mạ Crôm, ống dòng làm bằng polycarbonate. Áp suất đầu vào tối đa 3000 psi, áp suất đầu ra 50 PSI. Phụ kiện: Bình tạo ẩm, dây dẫn khí.		Bộ	100	290.000	29.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
323	BS75	3	Tay khoan nha khoa	Thân bằng thép không gỉ, vòng bi sứ, hệ thống làm sạch đầu phun, chuck bấm, Hệ thống phun nước đơn, van điều áp hơi (B2/M4). Công suất 20W		Cái	5	4.800.000	24.000.000
324	BS81		Lamen	Chất liệu kính trong suốt, có các kích thước: 22x22mm, 24x24mm		Cái	50.000	458	22.900.000
325	BS84	6	Máy đo huyết áp	- Màn hình hiển thị LCD 5.3 inch. Màn hình có thể sử dụng để theo dõi thời gian hàng ngày. - Chiều dài dây đo lên tới 80cm. - Bộ nhớ lên tới 90 lần đo. - Dải đo huyết áp: 5 – 299 mmHg, bước nhảy 1mmHg. Độ chính xác kết quả đo huyết áp: ± 3mmHg. - Dải đếm mạch: 40 – 160 nhịp mạch/phút. Độ chính xác kết quả đo nhịp mạch: $\pm 5\%$. - Phù hợp với kích thước bắp tay: 22 – 32cm - Khối lượng máy: 260g (không gồm pin). - Khối lượng bao đo huyết áp bắp tay: 124g - Công suất tiêu thụ: 4W với 4 loại pin AA, sử dụng được 300 lần đo liên tiếp; 10VA khi dùng với adapter (bộ chuyển đổi điện xoay chiều sang 1 chiều). - Điều kiện hoạt động: 100 – 400C, độ ẩm từ 30% - 85%.		Cái	5	1.100.000	5.500.000
326	BS98	6	Túi oxy bột	Được làm bằng vải bột nylon.		Cái	30	147.000	4.410.000
327	BS99	6	Bát inox	Chất liệu: inox.		Cái	100	76.000	7.600.000
328	BS103		Đồng hồ oxy giảm áp	Đồng hồ oxy có van giảm áp.		Cái	5	350.000	1.750.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
329	BS111	6	Ống PCR	Chất liệu PP nguyên sinh, dung tích 0,2ml, có nắp phẳng. Quy cách: 1000 cái/ túi		Túi	5	1.200.000	6.000.000
330	BS112	6	Ống PCR	Chất liệu PP nguyên sinh; dài gồm 8 ống dung tích 0,1ml; màu trắng; có nắp phẳng. Quy cách: 1000 ống/ hộp		Hộp	20	2.000.000	40.000.000
331	BS113	6	Ống Ly tâm	Vật liệu PP. Ống 1.5ml Nắp ống: khả năng chịu nhiệt độ từ -80 °C đến 120 °C. Không có pyrogenic, không có DNase / RNase. Quy cách: 500 cái/ túi		Túi	35	200.000	7.000.000
332	BS105	6	Dây garo dính	Dây co giãn. Túi 10 cái		Cái	2.000	1.260	2.520.000
333	BS115	6	Khẩu trang N95	Lọc ít nhất 95% bụi mịn, vi khuẩn, vi rút, đạt tiêu chuẩn NIOSH N95.		Cái	1.200	23.000	27.600.000
				Tổng cộng (Làm tròn): 333 mặt hàng					44.386.541.000

Ghi chú:

- Những mặt hàng không thuộc quy định phải phân nhóm để trống.
- Hàng hóa mới 100%;
- Bảo hành tất cả hàng hóa theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Tính từ thời điểm giao hàng, hạn dùng của hàng hóa tối thiểu phải còn 06 tháng đối với vật tư có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với vật tư có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với vật tư có hạn dùng dưới 01 năm (trừ trường hợp những hàng hóa đặc thù về hạn sử dụng).
- Hàng hóa giao dịch phải đảm bảo tính đồng bộ, chất lượng, mẫu mã... ở mức độ cao cấp nhất, được làm bằng các chất liệu đảm bảo tiêu chuẩn;
- Mức giá trên là mức giá tối đa áp dụng cho các tài sản có thông số kỹ thuật như trên, tương đương hoặc tốt hơn (không bao gồm tương đương về xuất xứ và nhãn hiệu) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT, các loại thuế, phí theo quy định hiện hành, chi phí vận chuyển, nghiệm thu, bàn giao và hướng dẫn sử dụng, bảo hành tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.